

BỘ QUỐC PHÒNG

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

I. Giới thiệu về Bộ Quốc phòng Việt Nam

Bộ Quốc phòng nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đứng đầu, có chức năng quản lý nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, quân đội nhân dân và dân quân tự vệ; đồng thời là cơ quan trung ương chỉ đạo, chỉ huy quân đội nhân dân và dân quân tự vệ cùng nhân dân đấu tranh trong thế trận chiến tranh nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, hành động phá hoại và xâm lược, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc.



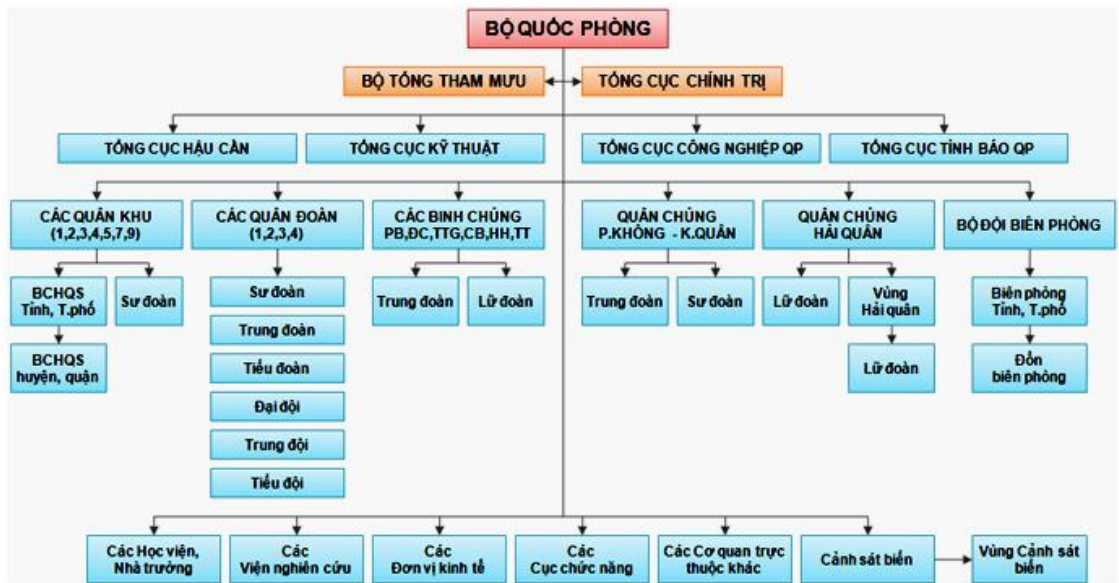
Trụ sở Bộ Quốc phòng.

1. Tổ chức

Tổ chức hiện nay gồm: Văn phòng Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, Tổng cục Hậu cần, Tổng cục Kỹ thuật, Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng, Tổng cục Tình báo Quốc phòng và một số cơ quan, đơn vị trực thuộc khác.

Ngày thành lập: Ngày thành lập 27/8/1945 (ngày Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thành lập và ra tuyên cáo).

Địa chỉ: Số 7 Nguyễn Tri Phương, Ba Đình, Hà Nội.



Tổ chức Bộ Quốc phòng nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Tên gọi qua các thời kỳ

Bộ Quốc phòng (8/1945 - 10/1946);

Bộ Quốc phòng - Tổng Chỉ huy (11/1946 - 7/1947, sau khi thống nhất Bộ Quốc phòng với Quân sự Ủy viên hội);

Bộ Quốc phòng (7/1947 - 10/1948, khi chia Bộ Quốc phòng - Tổng Chỉ huy thành Bộ Quốc phòng và Bộ Tổng Chỉ huy);

Bộ Quốc phòng - Tổng Chỉ huy (10/1948 - 3/1949, sau khi hợp nhất Bộ Quốc phòng và Bộ Tổng Chỉ huy);

Bộ Quốc phòng - Tổng Tư lệnh (3/1949 - 1975, sau khi đổi tên Bộ Tổng Chỉ huy Quân đội quốc gia và dân quân Việt Nam thành Bộ Tổng Tư lệnh quân đội quốc gia và dân quân Việt Nam);

Bộ Quốc phòng (từ 1976 đến nay).

3. Nguyên tắc hoạt động quốc phòng

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý thống nhất của Nhà nước.

2. Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc và của cả hệ thống chính trị, trong đó lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt.

3. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng; giữa tăng cường quốc phòng với phát triển kinh tế - xã hội.

4. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân.

5. Kết hợp với hoạt động an ninh và hoạt động đối ngoại.

Theo Điều 5. Nguyên tắc hoạt động quốc phòng, Luật Quốc phòng, số 39/2005/QH, ngày 14/6/2005, được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn

Bộ Quốc phòng là cơ quan tham mưu cho Đảng và Nhà nước về đường lối, nhiệm vụ quân sự, quốc phòng bảo vệ Tổ quốc; quản lý nhà nước về lĩnh vực quốc phòng trong phạm vi cả nước; tổ chức thực hiện việc xây dựng, quản lý và chỉ huy Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ; quản lý các dịch vụ công theo quy định của pháp luật. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng vừa là người chỉ đạo thực hiện các chức năng quản lý nhà nước về quân sự, quốc phòng theo quy định của pháp luật, vừa chịu trách nhiệm tổ chức, xây dựng, quản lý và là người chỉ huy cao nhất của Quân đội nhân dân và Dân quân tự vệ. Bộ Quốc phòng có Bộ Tổng tham mưu, Tổng cục Chính trị, các tổng cục và các đơn vị trực thuộc khác. Bộ Quốc phòng quyết định phong hàm cấp tá, cấp úy cho sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về quốc phòng trong phạm vi cả nước; giúp Chính phủ xây dựng dự án luật, pháp lệnh, nghị định và các văn bản hướng dẫn thi hành luật, pháp lệnh về quốc phòng.

2. Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng quy hoạch, kế hoạch nhà nước về quốc phòng trình Chính phủ quyết định; xây dựng, quản lý, chỉ huy Quân đội nhân dân và Dân quân tự vệ trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

3. Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc thực hiện công tác quốc phòng ở bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và địa phương theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

Theo Điều 45. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Quốc phòng, Luật Quốc phòng, số 39/2005/QH, ngày 14/6/2005, được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005.

II. Quân ủy Trung ương

BÍ THƯ VÀ PHÓ BÍ THƯ QUÂN ỦY TRUNG ƯƠNG



Bí thư Quân ủy Trung ương

Đồng chí Nguyễn Phú Trọng, Ủy viên Bộ Chính trị, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước.



Phó bí thư Quân ủy Trung ương

Đồng chí Đại tướng Ngô Xuân Lịch, Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam.

III. Lãnh đạo Bộ Quốc phòng hiện nay



Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

Đại tướng Ngô Xuân Lịch, Ủy viên Bộ Chính trị.

DANH SÁCH QUÂN ỦY TRUNG ƯƠNG

TT	Họ tên	Chức vụ	Cấp bậc
1	Nguyễn Phú Trọng	Bí thư Quân ủy Trung ương Ủy viên Bộ Chính trị, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước	
2	Ngô Xuân Lịch	Phó bí thư Quân ủy trung ương Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng BQP	Đại tướng
3	Nguyễn Xuân Phúc	Ủy viên thường vụ Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ	

TT	Họ tên	Chức vụ	Cấp bậc
4	Lương Cường	Ủy viên thường vụ Bí thư Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Quân ủy Trung ương	Đại tướng
5	Phan Văn Giang	Ủy viên thường vụ Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng Tham mưu trưởng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng.	Thượng tướng
6	Nguyễn Chí Vịnh	Ủy viên thường vụ Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng.	Thượng tướng
7	Trần Đơn	Ủy viên thường vụ Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng	Thượng tướng
8	Bế Xuân Trường	Ủy viên Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng.	Thượng tướng
9	Lê Chiêm	Ủy viên Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng.	Thượng tướng
10	Nguyễn Trọng Nghĩa	Ủy viên Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ nhiệm Tổng cục chính trị	Thượng tướng
11	Nguyễn Phương Nam	Ủy viên Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Tổng tham mưu trưởng.	Thượng tướng
12	Nguyễn Tân Cương	Ủy viên Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Tổng tham mưu trưởng	Trung tướng
13	Phạm Hoài Nam	Ủy viên	Phó đô đốc

TT	Họ tên	Chức vụ	Cấp bậc
		Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Bí thư Đảng ủy, Tư lệnh Quân chủng Hải quân.	
14	Lê Huy Vịnh	Ủy viên Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Bí thư Đảng ủy, Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân	Trung tướng
15	Hoàng Xuân Chiến	Ủy viên Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Bí thư Đảng ủy, Tư lệnh Bộ đội Biên phòng.	Trung tướng
16	Trần Việt Khoa	Ủy viên Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Học viện Quốc phòng.	Trung tướng
17	Vũ Hải Sản	Ủy viên Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Bí thư Đảng ủy, Tư lệnh Quân khu 3.	Trung tướng
18	Trần Quang Phương	Ủy viên Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Đảng ủy, Chính ủy Quân khu 5	Trung tướng
19	Võ Minh Lương	Ủy viên Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Bí thư Đảng ủy, Tư lệnh Quân khu 7.	Trung tướng
20	Huỳnh Chiến Thắng	Ủy viên Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Đảng ủy, Chính ủy Quân khu 9.	Thiếu tướng

IV. Lãnh đạo Bộ Quốc phòng nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam các thời kỳ.

1. Bộ trưởng Phạm Văn Trà



Đại tướng PHẠM VĂN TRÀ

Sinh năm 1935

Bộ trưởng từ 1997 - 2006

Bộ trưởng PHẠM VĂN TRÀ

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1997 - 2006)

Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân (1976)

Quê quán: xã Phù Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

Nhập ngũ: năm 1953

Đại tướng: năm 2003

Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1956).

Trong kháng chiến chống Mỹ 1964 - 1975: chiến đấu ở chiến trường miền Tây Nam Bộ, giữ các chức vụ từ tham mưu trưởng tiểu đoàn đến trung đoàn trưởng.

Tháng 12/1975 - 1977: Tham mưu trưởng Sư đoàn 4; Phó Sư đoàn trưởng, kiêm Tham mưu trưởng Sư đoàn 330, Quân khu 9.

Tháng 9.1978 học tại Học viện quân sự cấp cao.

Tháng 8.1980: Sư đoàn trưởng Sư đoàn 330 Quân khu 9, chỉ huy sư đoàn làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia.

Tháng 3.1983: Phó Tư lệnh Mặt trận 979.

Năm 1985 - 1988: Phó Tư lệnh Tham mưu trưởng Quân khu 9.

Tháng 6/1988: Phó Tư lệnh Quân khu 3.

Năm 1989 - 1993: Tư lệnh Quân khu 3.

Tháng 12/1993: Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam.

Tháng 12.1995: Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam

Năm 1997 - 6/2006: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Phó Bí thư Đảng ủy Quân sự Trung ương (nay là Quân ủy Trung ương).

Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa VII - IX, Ủy viên Bộ Chính trị khóa VIII, IX.

Đại biểu Quốc hội các khóa IX - XI.

Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng Nhất, Huân chương Chiến công (hạng Nhì, hạng Ba)...

2. Bộ trưởng Đoàn Khuê



Đại tướng ĐOÀN KHUÊ

Sinh năm 1923

Mất năm 1999

Bộ trưởng từ 1991 - 1997

Bộ trưởng ĐOÀN KHUÊ

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1991 - 1997).

Quê quán: xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị

Tham gia cách mạng: 1939

Nhập ngũ: 8/1945

Đại tướng: 1990

Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam: 1945.

Năm 1940: bị thực dân Pháp bắt giam, đày đi Buôn Ma Thuột.

Tháng 6/1945: tham gia thành lập tỉnh ủy lâm thời, Chủ nhiệm Việt Minh, Ủy viên Quân sự tỉnh Quảng Bình.

1946 - 1947: Chính trị viên Trường Lục quân Trung học Quảng Ngãi.

1947 - 1954: Chính ủy Trung đoàn, Phó Chính ủy Sư đoàn 305.

1954 - 1960: Phó Chính ủy Sư đoàn 675, phụ trách Chính ủy Sư đoàn 351; chính ủy Lữ đoàn 270.

Năm 1960 - 1964: Phó Chính ủy Quân khu 4.

Năm 1964 - 1975: Phó Chính ủy Quân khu 5, tham gia chỉ huy nhiều chiến dịch trên địa bàn quân khu.

1977 - 1983: Chính ủy kiêm Tư lệnh Quân khu 5.

Tháng 5/1983 - 1987: Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng, Tư lệnh Quân tỉnh nguyên Việt Nam tại Campuchia.

1987 - 1991: Thứ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam.

Tháng 8/1991 - 1997: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Phó Bí thư Đảng ủy Quân sự Trung ương (nay là Quân ủy Trung ương).

Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa IV - VIII; Ủy viên Bộ Chính trị các khóa VI - VIII (1997).

Đại biểu Quốc hội khóa VII - IX.

Huân chương Hồ Chí Minh, 2 Huân chương Quân công hạng Nhất, 2 Huân chương Chiến công hạng Nhất, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất...

3. Bộ trưởng Lê Đức Anh



Đại tướng LÊ ĐỨC ANH

Sinh năm 1920

Bộ trưởng từ 1987 - 1991

Bộ trưởng LÊ ĐỨC ANH

Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992 - 1997).

Quê quán: xã Lộc An, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên - Huế;

Tham gia cách mạng: 1937

Nhập ngũ: 8/1945

Đại tướng: 1984

Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam: 1938

Năm 1944: tổ chức và phụ trách các nghiệp đoàn cao su ở Lộc Ninh.

Tháng 8/1945 - 1948: giữ các chức vụ từ trung đội trưởng đến chính trị viên tiểu đoàn, Chi đội 1 và Trung đoàn 301.

Tháng 10/1948 - 1950: Tham mưu trưởng các khu: 7, 8 và Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn.

1951 - 1954: Phó Tham mưu trưởng, quyền Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Nam Bộ.

Tháng 5/1955 - 1963: Phó Cục trưởng Cục Tác chiến, Cục trưởng Cục Quân lực, Bộ Tổng Tham mưu.

Tháng 8/1963 - 1964: Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam.

Tháng 2/1964 - 1968: Tham mưu trưởng, Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng Quân Giải phóng miền Nam.

1969 - 1974: Tư lệnh Quân khu 9.

Năm 1974 - 1975: Phó Tư lệnh Quân Giải phóng miền Nam, Phó Tư lệnh chiến dịch Hồ Chí Minh kiêm Tư lệnh cánh quân Tây Nam đánh vào Sài Gòn.

Tháng 5/1976: Tư lệnh Quân khu 9.

Tháng 6/1978: Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân khu 7; Chỉ huy trưởng Cơ quan tiền phương Bộ Quốc phòng ở mặt trận Tây Nam.

1981: Tư lệnh Quân khu 7; Thứ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Tư lệnh Quân tình nguyện Việt nam tại Campuchia; Phó Trưởng ban, Trưởng ban lãnh đạo chuyên gia Việt nam tại Campuchia.

Tháng 12/1986: Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam.

Tháng 2/1987 - 1991: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, phó bí thư thứ nhất Đảng ủy Quân sự Trung ương (nay là Quân ủy Trung ương).

1992 - 1997: Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa IV - VIII; Ủy viên Bộ Chính trị khóa V - VIII; Ủy viên Thường vụ Bộ Chính trị khóa VIII. Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng (12/1997 - 4/2001)

Đại biểu Quốc hội khóa VI, VIII, IX.

Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng Nhất, Huân chương Chiến công hạng Nhất, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất... Huy hiệu 70 năm tuổi Đảng.

4. Bộ trưởng Văn Tiến Dũng



Đại tướng VĂN TIẾN DŨNG

Sinh năm 1927

Mất năm 2002

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng từ 1980 - 1986

Bộ trưởng VĂN TIẾN DŨNG

Quê quán: xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Tham gia cách mạng: 1936

Nhập ngũ: 1945

Đại tướng: 1974

Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam: 1937

Năm 1943 - 1944: Bí thư Ban Cán sự đảng Hà Đông, Bắc Ninh, Ủy viên Thường vụ rồi Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ. Nhiều lần bị thực dân Pháp bắt giam.

Tháng 1/1945: bị địch kết án tử hình vắng mặt; Ủy viên Ủy ban Quân sự cách mạng Bắc Kỳ, phụ trách tổ chức Chiến khu Quang Trung, chỉ đạo vũ trang giành chính quyền ở các tỉnh Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa.

Tháng 11/1945 - 1946: Chính ủy Chiến khu 2.

Tháng 12/1946 - 1949: Cục trưởng Cục Chính trị Quân đội quốc gia Việt Nam, Phó Bí thư Quân ủy Trung ương.

Tháng 10/1949 - 1950: Chính ủy Liên khu 3.

Năm 1951 - 1953: Đại đoàn trưởng kiêm Chính ủy đầu tiên của Đại đoàn 320.

Tháng 11/1953: Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam.

Sau chiến dịch Điện Biên Phủ: Trưởng đoàn đại biểu của Bộ Tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam trong Ủy ban Liên hiệp đình chiến thi hành Hiệp định Giơnevơ 1954 về Việt Nam.

Từ năm 1954: Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, trực tiếp chỉ đạo các chiến dịch: Đường 9 - Nam Lào (1971); Trị Thiên (1972); Tây Nguyên (1975); Tư lệnh Chiến dịch Hồ Chí Minh (4/1975).

Năm 1980 - 1986: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bí thư Đảng ủy Quân sự Trung ương (nay là Quân ủy Trung ương) (1984 - 1986).

Ủy viên Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa III-VI (dự khuyết khóa II); Ủy viên Bộ chính trị (3/1972) khóa IV, V (dự khuyết khóa III).

Đại biểu Quốc hội khóa II-VII.

Tác giả của nhiều tác phẩm quân sự như: “mấy vấn đề về nghệ thuật quân sự Việt Nam”...

Phần thưởng cao quý

Huân chương Sao vàng;

Huân chương Hồ Chí Minh;

Huân chương Quân công (hạng Nhất, hạng Nhì);

Huân chương Chiến thắng hạng Nhất;

Huân chương Kháng chiến hạng Nhất...

5. Bộ trưởng Tạ Quang Bửu



Bộ trưởng TẠ QUANG BỬU

Sinh năm 1910

Mất năm 1986

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng từ 1947 - 1948

Bộ trưởng TẠ QUANG BỬU

Quê quán: xã Nam Hoàn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Tốt nghiệp cử nhân tại Trường Xoocon (Pháp) và Trường Ôxphot (Anh).

Năm 1936 về nước làm nghề dạy học, nghiên cứu khoa học tự nhiên, tham gia phong trào Hướng đạo sinh và truyền bá chữ quốc ngữ tại Huế.

Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, giữ nhiều trọng trách trong chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà: Tham nghị trưởng Bộ Ngoại giao (1945 - 1946), thành viên phái đoàn Chính phủ tại Hội nghị Phôngtennoblô (6/7 - 13/9/1946), Thứ trưởng Bộ Quốc phòng (1946 - 1947).

Năm 1947 - 1948: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Ủy viên Hội đồng Quốc phòng tối cao, thành viên phái đoàn Chính phủ tại Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương (8/5 - 21/7/1954), thay mặt Bộ Quốc phòng kí các văn bản quân sự với Pháp.

Năm 1955 - 1958: Thứ trưởng Bộ Quốc phòng.

Năm 1956: Giám đốc đầu tiên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

Năm 1965 - 1976: Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Phó Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Hòa bình thế giới của Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội hữu nghị Việt - Xô...

Đại biểu quốc hội khóa I - IV

Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về công trình “Tập hợp các công trình giới thiệu khoa học kỹ thuật hiện đại (sau 1945), chỉ đạo các nhiệm vụ kỹ thuật quan trọng trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước”.

6. Bộ trưởng Võ Nguyên Giáp



Đại tướng VÕ NGUYỄN GIÁP

Sinh năm 1911

Mất năm 2013

Bộ trưởng 1946 - 8/1947; 8/1948 - 1980

Bộ trưởng VÕ NGUYỄN GIÁP

Tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam (1946 - 1975)

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam) (1946 - 8/1947; 8/1948 - 1980)

Quê quán: xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

Tham gia cách mạng: năm 1925

Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam: năm 1940

Đại tướng: năm 1948

Năm 1929: tham gia cải tổ Tân Việt cách mạng đảng thành Đông Dương Cộng sản liên đoàn.

1930: bị thực dân Pháp bắt giam.

1936 - 1939: tham gia phong trào Mặt trận dân chủ Đông Dương, biên tập viên các báo của Đảng, chủ tịch Ủy ban báo chí Bắc Kỳ trong phong trào Đông Dương đại hội.

Sau 5/1941: xây dựng cơ sở cách mạng ở Cao Bằng, tham gia chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang ở căn cứ địa Cao - Bắc - Lạng.

1942: Phụ trách Ban xung phong Nam tiến, dùng hoạt động tuyên truyền vũ trang mở đường liên lạc giữa miền núi với đồng bằng Bắc Bộ.

Tháng 12/1944: được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc giao thành lập Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân.

Tháng 4 - 8/1945: Ủy viên Ủy ban quân sự cách mạng Bắc Kỳ, Tư lệnh các lực lượng vũ trang thống nhất (Việt Nam giải phóng quân), tham gia Ủy ban chỉ huy lâm thời khu giải phóng Việt Bắc, được Hội nghị toàn quốc Đảng Cộng sản Đông Dương (8/1945) cử vào Ban Chấp hành Trung ương và Ủy viên Thường vụ Ban Chấp hành, tham gia Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc, Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Nội vụ trong Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Quân sự Ủy viên hội trong Chính phủ Liên hiệp, Phó trưởng đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà đàm phán với Pháp tại Hội nghị trù bị Đà Lạt.

Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam (1946 - 1975).

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (2/1946 - 8/1947 và 8/1948 - 1980).

Bí thư Quân ủy Trung ương (1946 - 1977). Phó Thủ tướng Chính phủ (Hội đồng Bộ trưởng) (1955 - 1992). Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam từ 8/1945, khóa II - VI; Ủy viên Thường vụ từ 8/1945, Ủy viên Bộ Chính trị khóa II - IV. Đại biểu Quốc hội khóa I - VII.

Trong kháng chiến chống Pháp, chỉ huy các chiến dịch lớn: Biên Giới (1950), Điện Biên Phủ (1954)...

Trong kháng chiến chống Mỹ, cùng Bộ Chính trị chỉ đạo các chiến dịch lớn ở miền Nam Việt Nam, trong đó có Chiến dịch Hồ Chí Minh, chỉ đạo chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mỹ ở miền Bắc Việt Nam.

Tác giả nhiều tác phẩm quân sự được xuất bản trong và ngoài nước.

Huân chương Sao vàng, 2 Huân chương Hồ Chí Minh, 2 Huân chương Quân công hạng Nhất...

7. Bộ trưởng Phan Anh (1946)



Luật sư PHAN ANH

Sinh năm 1912

Mất năm 1990

Bộ trưởng năm 1946

Bộ trưởng PHAN ANH

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Chính phủ Liên hiệp kháng chiến Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (3 - 11/1946).

Quê quán: xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Trước 1945: Chủ tịch Tổng hội sinh viên Đông Dương, luật sư, giáo sư Trường Thăng Long (Hà Nội), tham gia phong trào bình dân và truyền bá quốc ngữ.

Sau cách mạng tháng Tám (1945), Chủ tịch Ủy ban Kiến thiết quốc gia, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Chính phủ Liên hiệp kháng chiến, Tổng Thư kí phái đoàn Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà dự Hội nghị Phôngtennoblô (6/7 - 13/9/1946).

Năm 1947 - 1976: Bộ trưởng: Bộ kinh tế, Bộ công thương, Bộ thương nghiệp, Bộ ngoại thương, Ủy viên Đoàn Chủ tịch rồi Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1977 - 1990); Chủ tịch Hội luật gia Việt Nam và Ủy viên Thường vụ Hội luật gia dân chủ quốc tế (1955 - 1990); Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Hòa bình Việt Nam (1976 - 1986); Phó Chủ tịch Hội đồng Hòa bình thế giới (1978 - 1990).

Đại biểu Quốc hội khóa II - VIII, Phó Chủ tịch Quốc hội khóa VII.

Huân chương Độc lập hạng Nhất, Kỷ niệm chương “Bảo vệ hòa bình” của Liên hợp quốc, Huy chương Vàng Giôliô Quyri của Hội đồng Hòa bình thế giới.

8. Bộ trưởng Chu Văn Tấn



Thượng tướng CHU VĂN TẤN

Sinh năm 1910

Mất năm 1984

Bộ trưởng từ 1945 - 1946

Bộ trưởng CHU VĂN TẤN (Tân Hồng)

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Chính phủ lâm thời và Chính phủ Liên hiệp lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (9/1945 - 2/1946).

Dân tộc: Nùng

Quê quán: xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

Tham gia cách mạng: 1934

Nhập ngũ: 1945

Thượng tướng: 1958

Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam: 1936

Năm 1934: tham gia xây dựng phong trào cách mạng và chỉ đạo chiến tranh du kích ở Trảng Xá, Võ Nhai, Bắc Sơn.

Tháng 2/1941: Xứ ủy viên Bắc Kỳ, tham gia chỉ huy Đội du kích Bắc Sơn (sau đó là Đội cứu quốc quân 1).

Tháng 9.1941: Trung đội trưởng Cứu quốc quân 2.

Năm 1944: Chỉ huy Cứu quốc quân 3 và Chiến khu Hoàng Hoa Thám.

Tháng 8/1945: tham gia Ban lãnh đạo khởi nghĩa.

Sau cách mạng tháng Tám (1945), Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Chính phủ Cách mạng lâm thời, sau là phái viên của chính phủ đi kiểm tra Khu 4.

Năm 1946: khu trưởng: Khu 4, Chiến khu 1, Bí thư Khu ủy.

1949 - 1954: Khu trưởng, Bí thư Khu ủy Liên khu Việt Bắc, Chánh án Tòa án Quân sự, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính Liên khu Việt Bắc.

1954 - 1957: Tư lệnh kiêm Chính ủy, Bí thư Quân khu ủy Liên khu Việt Bắc.

1957 - 1976: Chính ủy, Bí thư Khu ủy Quân khu Việt Bắc, Chủ tịch Ủy ban hành chính Khu tự trị Việt Bắc.

Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (8/1945) khóa II, III.

Đại biểu Quốc hội các khóa II - VI, Phó Chủ tịch Quốc hội khóa III - VI

Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Quân công hạng Ba, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất...
